

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Lầu 5 Tòa nhà Lawrence S.Ting, 801 Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phú, Q. 07



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		295,517,416,985	264,230,975,400
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	156,053,037,533	171,877,875,716
1. Tiền	111		50,053,037,533	36,134,692,976
2. Các khoản tương đương tiền	112		106,000,000,000	135,743,182,740
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	6,417,166,984	13,595,294,727
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,472,771,007	22,964,908,804
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(55,604,023)	(9,369,614,077)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132,319,662,035	78,047,420,922
1. Phải thu khách hàng	131		324,960,302	3,668,200
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	164,716,098,417	116,919,032,668
5. Các khoản phải thu khác	138	8	9,178,330,037	5,738,984,376
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(41,899,726,721)	(44,614,264,322)
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		727,550,433	710,384,035
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		690,622,470	619,577,574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			1,000,000
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		36,927,963	89,806,461
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		38,679,449,785	43,137,170,087
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31,281,668,952	35,953,198,752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	16,951,114,914	19,864,389,698
- Nguyên giá	222		39,969,294,040	40,157,998,659
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23,018,179,126)	(20,293,608,961)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	14,093,004,038	15,649,515,022
- Nguyên giá	228		26,290,683,867	25,393,411,285
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,197,679,829)	(9,743,896,263)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	237,550,000	439,294,032
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,397,780,833	7,183,971,335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	330,851,690	278,204,308
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	14	4,214,949,189	3,603,494,659
4. Tài sản dài hạn khác	268	15	2,851,979,954	3,302,272,368
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		334,196,866,770	307,368,145,487

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		139,066,033,716	106,233,327,937
I. Nợ ngắn hạn	310		138,444,501,791	105,590,096,012
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	33,500,000,000	700,000,000
2. Phải trả người bán	312		85,209,267	646,780,617
3. Người mua trả tiền trước	313		53,500,000	103,500,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	602,642,301	396,123,558
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	18	2,045,714,539	4,584,593,237
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	683,268,034	594,816,167
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	20	101,421,418,732	98,511,540,655
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		52,748,918	52,741,778
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		621,531,925	643,231,925
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		621,531,925	643,231,925
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		195,130,833,054	201,134,817,550
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	195,130,833,054	201,134,817,550
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	347,450,000,000	347,450,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-

7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,033,547,307	2,033,547,307
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(154,352,714,253)	(148,348,729,757)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		334,196,866,770	307,368,145,487

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		1,396,025,650,000	1,362,950,620,000
<i>6.1. Chứng khoán giao dịch</i>	<i>007</i>		<i>1,307,620,280,000</i>	<i>1,254,129,290,000</i>
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		6,997,900,000	12,579,450,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		1,113,014,860,000	1,054,185,830,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		187,607,520,000	187,364,010,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
<i>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	<i>012</i>		<i>49,979,270,000</i>	<i>5,151,530,000</i>
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		26,729,270,000	5,151,530,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		23,250,000,000	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
<i>6.3. Chứng khoán cầm cố</i>	<i>017</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		-	-
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
<i>6.4. Chứng khoán tạm giữ</i>	<i>022</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
<i>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</i>	<i>027</i>		<i>34,544,300,000</i>	<i>43,334,300,000</i>
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		34,544,300,000	43,316,300,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		-	18,000,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
<i>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	<i>032</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		-	-
<i>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</i>	<i>037</i>		<i>3,881,800,000</i>	<i>-</i>
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		3,728,110,000	-
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		153,690,000	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
<i>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>042</i>		<i>-</i>	<i>60,335,500,000</i>
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong	044		-	60,335,500,000

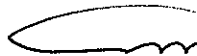
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước	045		-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		22,636,290,000	18,927,210,000
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		22,621,290,000	18,762,210,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		5,530,000	125,620,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		22,263,890,000	18,421,320,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		351,870,000	215,270,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		15,000,000	165,000,000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		15,000,000	165,000,000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

Người lập



Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán viên

Người soát xét



Nguyễn Thị Mỹ Linh
Quyền kế toán trưởng

TPHCM, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Người duyệt



Chen Chia - Ken
Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II/2013

DVT: đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		12,239,271,775	15,920,845,246	27,037,493,510	35,828,700,635
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		4,166,732,595	5,560,259,952	8,454,735,688	9,186,895,770
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		388,224,341	304,491,107	1,862,958,212	760,355,381
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		170,000,000	39,262,080	170,000,000	78,969,634
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		155,329,514	9,000,000	321,196,220	9,000,000
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9	23	7,358,985,325	10,007,832,107	16,228,603,390	25,793,479,850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		12,239,271,775	15,920,845,246	27,037,493,510	35,828,700,635
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	24	8,668,176,119	17,756,430,516	15,932,310,071	37,923,169,880
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		3,571,095,656	(1,835,585,270)	11,105,183,439	(2,094,469,245)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	7,562,873,133	36,071,868,867	18,082,802,398	50,112,452,339
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(3,991,777,477)	(37,907,454,137)	(6,977,618,959)	(52,206,921,584)
8. Thu nhập khác	31		588,048,955	1,195,906,290	1,318,487,725	1,627,868,958
9. Chi phí khác	32		326,853,262	-	344,853,262	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		261,195,693	1,195,906,290	973,634,463	1,627,868,958
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3,730,581,784)	(36,711,547,847)	(6,003,984,496)	(50,579,052,626)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3,730,581,784)	(36,711,547,847)	(6,003,984,496)	(50,579,052,626)
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(111)	(1,224)	(179)	(1,686)

Người lập



Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán viên

Người soát xét



Nguyễn Thị Mỹ Linh
Quyền kế toán trưởng



Chen, Chia - Ken
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II/2013

ĐVT: đồng

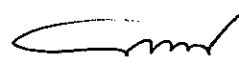
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6,003,984,496)	(50,579,052,626)
2. Điều chỉnh cho các khoản			(14,355,818,050)	9,717,213,816
- Khấu hao TSCĐ	02		6,028,144,447	6,248,887,444
- Các khoản dự phòng	03		(12,028,547,655)	14,676,970,507
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,944,324,933)	(22,908,891,756)
- Chi phí lãi vay	06		1,588,910,091	11,700,247,621
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(20,359,802,546)	(40,861,838,810)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(47,801,035,569)	45,299,884,056
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		429,136	(19,554,474,148)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(284,854,394)	(1,553,905,164)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,556,633,448)	(16,324,549,572)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(70,001,896,821)	(32,994,883,638)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19,034,292,069)	(1,150,322,324)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		26,398,244,367	534,951,081
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,013,106,340	28,276,925,706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21,377,058,638	27,661,554,463
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		252,942,717,604	812,100,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(220,142,717,604)	(973,600,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32,800,000,000	(161,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15,824,838,183)	(166,833,329,175)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		171,877,875,716	348,073,219,648
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		156,053,037,533	181,239,890,473

Người lập



Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán viên

Người soát xét



Nguyễn Thị Mỹ Linh
Quyền kế toán trưởng



Shen Chia - Gen
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Tầng 5, Toà nhà Lawrence Sting, 801 Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phú, Q. 7

Tel: 54135479 Fax: 54135472

Mẫu số B05 CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ II/2013

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm						Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000	347,450,000,000							300,000,000,000	347,450,000,000
2. Tăng dự vốn cổ phần											
3. Vốn khác của chủ sở hữu											
4. Cổ phiếu quỹ											
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản											
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái											
7. Quỹ đầu tư phát triển											
8. Quỹ dự phòng tài chính											
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,033,547,307	2,033,547,307							2,033,547,307	2,033,547,307
		(46,883,068,317)	(148,348,729,757)		(50,579,052,626)			(6,003,984,496)		(97,462,120,943)	(154,352,714,253)
10. Lợi nhuận chưa phân phối		255,150,478,990	201,134,817,550	-	(50,579,052,626)			(6,003,984,496)		204,571,426,364	195,130,833,054
Cộng											

Người lập



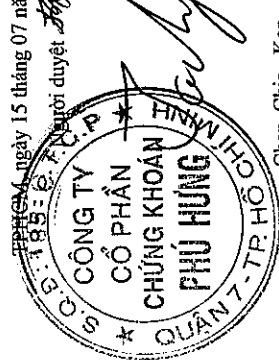
Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán viên

Người soát xét



Nguyễn Thị Mỹ Linh
Quyền kế toán trưởng

PHÚ HƯNG, ngày 15 tháng 07 năm 2013



Chen, Chia - Ken
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1 - ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 30/06/2013 Công ty có 197 nhân viên (31/12/2012: 246 nhân viên).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 9 tháng 6 năm 2010.

2 - CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

a - Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

b - Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

c - Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc các cổ đông tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng các cổ đông sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

d - Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

e - Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3 - TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

a - Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("CMKT 10") - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

b - Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

i - Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Tài sản được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

ii - Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua hoặc bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

c - Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được phản ánh riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

d - Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn

i - Phân loại

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những chứng khoán vốn chưa niêm yết được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào (chứng khoán sẵn sàng để bán).

ii - Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại và các chứng khoán đầu tư dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản của hợp đồng đầu tư (kể toán theo ngày giao dịch).

iii - Đo lường

Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban giám đốc. Ban giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

iv - Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

e- Các khoản phải thu

Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

f - Tài sản cố định hữu hình

i - Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

ii - Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Chi phí nâng cấp văn phòng 5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng 5 - 7 năm
- Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng 3 - 5 năm

g - Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

h - Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm vi tính chưa được hoàn thành hay chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

i - Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn gồm công cụ và dụng cụ, chi phí thiết kế website, chi phí bảo trì và phát triển phần mềm. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

j - Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

k - Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận vào chi phí tiền lương và chi phí liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

l - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

m - Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

n - Quỹ dự trữ pháp định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mục đích của quỹ này là dùng để bổ sung vốn cổ phần.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và dùng để bù đắp cho khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường. Quỹ dự phòng này và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được phân loại như một phần của vốn chủ sở hữu.

0 - Doanh thu

i - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

ii - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

iii - Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với mức độ hoàn tất giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Mức độ hoàn tất của giao dịch được ước tính dựa trên tham chiếu bảng khảo sát các công việc đã thực hiện.

iv - Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại ngân hàng, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

v - Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

p - Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

q - Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

r - Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

t - Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và kinh doanh nguồn vốn. Báo cáo bộ phận của Công ty được dựa trên những lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và kinh doanh nguồn vốn. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì mọi hoạt động của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam.

u - Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

v - Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh liên quan của báo cáo tài chính.

x - Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

4 - TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	31/12/2012
- Tiền mặt	17,744,253	12,621,257
- Tiền gửi ngân hàng	50,035,293,280	36,122,071,719
- Các khoản tương đương tiền	106,000,000,000	135,743,182,740
<i>Trong đó: tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i>	<i>49,892,509,200</i>	<i>54,666,988,257</i>
	156,053,037,533	171,877,875,716

Bao gồm trong các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 có 13,5 tỷ VND (31/12/2012: 0 VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

5 - GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị giao dịch thực hiện trong quý
a) Của công ty		
- Cổ phiếu	594,790	18,408,005,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	183,654,270	1,896,556,549,400
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	129,030	1,530,213,000
	184,378,090	1,916,494,767,400

6 - TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. Chứng khoán thương mại	77,480	647,626	6,472,771,007	22,964,908,804	9,841,011	331,555,170	(55,604,023)	(9,369,614,077)	6,427,007,995	13,926,849,897
Cổ phiếu niêm yết	8,273	578,417	133,199,007	16,623,336,804	9,841,011	331,555,170	(55,604,023)	(9,369,614,077)	87,435,995	7,585,277,897
ACB	78	34,878	2,093,257	932,892,866	-	-	(845,257)	(364,381,466)	1,248,000	568,511,400
BCC	50	22,350	535,638	259,234,820	-	-	(270,638)	(165,364,820)	265,000	93,870,000
BVS	80	7,680	1,996,539	217,040,580	-	-	(1,100,539)	(126,416,580)	896,000	90,624,000
GMD	8	17,738	267,781	698,962,824	-	-	(65,381)	(377,905,024)	202,400	321,057,800
PVL	-	10,000	-	245,500,000	-	-	-	(209,500,000)	-	36,000,000
PVS	79	10,765	1,252,384	251,918,981	446,214	-	(466,198)	(103,361,981)	1,232,400	148,557,000
PVX	35	38,435	620,836	812,507,886	-	-	(445,836)	(601,115,386)	175,000	211,392,500
REE	4	26,194	71,431	495,636,799	25,769	-	-	(60,816,399)	97,200	434,820,400
SJS	5	3,005	271,929	233,971,929	-	-	(201,929)	(168,462,929)	70,000	65,509,000
SSI	-	120,000	-	3,695,142,857	-	-	-	(1,739,142,857)	-	1,956,000,000
TDH	3	82,103	142,778	3,183,367,759	-	-	(105,578)	(2,189,921,459)	37,200	993,446,300
VCG	15	162,315	408,278	4,417,976,965	-	-	(235,778)	(3,038,299,465)	172,500	1,379,677,500
VNM	-	10,500	-	610,000,000	-	314,000,000	-	-	-	924,000,000
Các cổ phiếu khác	7,916	32,454	125,538,156	569,182,538	9,369,028	17,555,170	(51,866,889)	(224,925,711)	83,040,295	361,811,997
Trái phiếu	69,207	69,209	6,339,572,000	6,341,572,000	-	-	-	-	6,339,572,000	6,341,572,000
CP4A2103	68,000	68,000	6,218,872,000	6,218,872,000	-	-	-	-	6,218,872,000	6,218,872,000
TP TDH	1,207	1,207	120,700,000	120,700,000	-	-	-	-	120,700,000	120,700,000
TP UNI	-	2	-	2,000,000	-	-	-	-	-	2,000,000
TP REE	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ABB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại trong kỳ như sau:

	30/06/2013	31/12/2012
Số dư đầu kỳ	9,369,614,077	9,997,498,281
Hoàn nhập trong kỳ	(9,314,010,054)	(627,884,204)
Tăng dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>55,604,023</u>	<u>9,369,614,077</u>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	30/06/2013	31/12/2012
Số dư đầu kỳ	-	9,314,340,000
Hoàn nhập trong kỳ	-	(9,314,340,000)
Tăng dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

7 - PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2013	31/12/2012
Phải thu từ Sở Giao dịch chứng khoán	3,541,677,416	-
Phải thu khách hàng hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán (*)	19,081,163,183	14,497,920,112
Phải thu khách hàng về hợp đồng hợp tác đầu tư (**)	60,810,176,484	64,476,645,209
Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (***)	81,038,171,913	37,867,933,667
Phải thu khác	244,909,421	76,533,680
	<u>164,716,098,417</u>	<u>116,919,032,668</u>

(*) Là phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán với lãi suất 0.05%/ngày.

(**) Là khoản phải thu tồn tại từ năm 2010 và đã ngưng ký hợp đồng mới từ năm 2011.

(**) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ có thời hạn gốc là 10 ngày và 90 ngày, tương ứng lãi suất ngày là 0.039% và 0.05%. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 50% và 40%.

8 - CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
Lãi phải thu	5,492,449,473	1,868,377,416
Phải thu khác	3,685,880,564	3,870,606,960
	<u>9,178,330,037</u>	<u>5,738,984,376</u>

9 - DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	30/06/2013	31/12/2012
Số dư đầu kỳ	44,614,264,322	14,602,364,825
Hoàn nhập trong kỳ	(2,714,537,601)	-
Tăng dự phòng trong kỳ	-	30,011,899,497
Số dư cuối kỳ	<u>41,899,726,721</u>	<u>44,614,264,322</u>

10 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nâng cấp văn phòng	Thiết bị văn phòng	Đồ đạc và trang bị văn phòng	Tổng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	10,170,029,796	29,858,816,967	129,151,896	40,157,998,659
- Mua trong năm	392,636,279			392,636,279
- Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	595,303,080			595,303,080
- Tăng khác				-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán		(1,149,814,978)	(26,829,000)	(1,176,643,978)
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	11,157,969,155	28,709,001,989	102,322,896	39,969,294,040
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3,097,694,040	17,067,098,952	128,815,969	20,293,608,961
- Khấu hao trong năm	950,198,217	2,623,826,737	335,927	3,574,360,881
- Tăng khác				-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán		(822,961,716)	(26,829,000)	(849,790,716)
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	4,047,892,257	18,867,963,973	102,322,896	23,018,179,126
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	7,072,335,756	12,791,718,015	335,927	19,864,389,698
Số dư cuối kỳ	7,110,076,898	9,841,038,016	-	16,951,114,914

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình vào ngày 30/06/2013 có các tài sản có nguyên giá 3.671 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31/12/2012: 2.704 triệu VND)

11 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	25,393,411,285
- Mua trong năm	319,928,800
- Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	577,343,782
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-
- Tăng khác	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	26,290,683,867
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	9,743,896,263
- Khấu hao trong năm	2,453,783,566
- Tăng khác	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	12,197,679,829
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	15,649,515,022
Số dư cuối kỳ	14,093,004,038

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 30/06/2013 có các tài sản có nguyên giá 299.160.060 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31/12/2012: 299.160.060 VND)

12 - CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2013	31/12/2012
Số dư đầu kỳ	439,294,032	1,008,528,000
Tăng trong kỳ	1,055,853,080	439,294,032
Chuyển sang tài sản cố định	(1,172,646,862)	(1,008,528,000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(84,950,250)	-
Số dư cuối kỳ	237,550,000	439,294,032

13 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	31/12/2012
Số dư đầu kỳ	278,204,308	503,895,162
Tăng trong kỳ	194,775,700	43,076,500
Phân bổ trong kỳ	(142,128,318)	(268,767,354)
Số dư cuối kỳ	330,851,690	278,204,308

14 - TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2013	31/12/2012
Số dư đầu kỳ	3,603,494,659	3,287,938,132
Tiền nộp trong kỳ	203,499,904	183,095,017
Tiền lãi trong kỳ	407,954,626	132,461,510
Số dư cuối kỳ	4,214,949,189	3,603,494,659

Theo các Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 04 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 07 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

15 - TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
Ký quỹ dài hạn (thuê văn phòng, nhà ở và căn hộ)	2,851,979,954	3,302,272,368

16 - VAY NGẮN HẠN	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ngân Hàng Hua Nan CN HCM	11%	700,000,000	-	700,000,000	-
Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển	7.5%~10.63%	-	348,708,417,729	348,708,417,729	-
Ngân Hàng TMCP Phương Đông PGD Đồng Khởi	9%~13%	-	203,300,000,000	189,800,000,000	13,500,000,000
Ngân Hàng Shanghai CN Đồng Nai	8%~11%	-	38,600,000,000	18,600,000,000	20,000,000,000
Cộng		700,000,000	590,608,417,729	557,808,417,729	33,500,000,000

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tiền gửi có giá trị ghi sổ là 13.5 tỷ VND (31/12/2012: 0 VND)

17 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	31/12/2012
- Thuế giá trị gia tăng	29,712,300	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	572,930,001	396,123,558
- Các loại thuế khác	-	-
	602,642,301	396,123,558

18 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	31/12/2012
Chi phí nhân viên	470,170,263	2,644,174,683
Chi phí tư vấn	413,200,000	526,400,000
Chi phí giao dịch chứng khoán	257,330,107	176,886,942
Chi phí thuê	-	-
Tiền hoa hồng	-	72,950,781
Chi phí lãi vay	177,713,306	145,436,663
Chi phí khác	727,300,863	1,018,744,168
	2,045,714,539	4,584,593,237

19 - CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
Phải trả khác	683,268,034	594,816,167
	<u>683,268,034</u>	<u>594,816,167</u>

20 - PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN

	30/06/2013	31/12/2012
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	37,018,133,000	37,304,543,000
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	-	11,069,666,584
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	64,403,285,732	50,137,331,071
	<u>101,421,418,732</u>	<u>98,511,540,655</u>

21 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	347,450,000,000	2,033,547,307	(148,348,729,757)	201,134,817,550
Lỗ thuần trong kỳ			(6,003,984,496)	(6,003,984,496)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	347,450,000,000	2,033,547,307	(154,352,714,253)	195,130,833,054

22 - VỐN CỔ PHẦN

	30/06/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	34,745,000	347,450,000,000	34,745,000	347,450,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,745,000	347,450,000,000	34,745,000	347,450,000,000
Cổ phiếu hiện đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,745,000	347,450,000,000	34,745,000	347,450,000,000

23 - DOANH THU KHÁC

	Giai đoạn 3 tháng từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Giai đoạn 3 tháng từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 2012
Lãi tiền gửi từ				
- Tiền gửi tại ngân hàng	3,459,110,095	5,559,282,759	7,019,416,778	16,332,995,427
- Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	3,782,525,795	4,448,528,208	8,567,092,903	9,459,539,053
- Doanh thu khác	117,349,435	21,140	642,093,709	945,370
	<u>7,358,985,325</u>	<u>10,007,832,107</u>	<u>16,228,603,390</u>	<u>25,793,479,850</u>

24 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Giai đoạn 3 tháng từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Giai đoạn 3 tháng từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 2012
Chi phí môi giới chứng khoán	574,877,248	748,960,377	1,189,534,487	1,219,257,483
Chi phí lưu ký chứng khoán	196,663,667	244,784,407	418,517,223	420,448,011
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	(894,390,680)	(465,569,871)	(9,314,010,054)	(2,542,520,797)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	1,281,052,438	150,624,869	9,134,684,901	217,241,274
Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	573,566,987	3,236,194,061	1,223,070,740	10,609,069,408
Chi phí lãi vay				479,166,714
Chi phí nhân sự trực tiếp	3,175,528,693	5,296,747,281	5,074,690,748	10,677,445,566
Chi phí hoa hồng môi giới	605,005,849	588,900,458	1,173,511,992	926,591,038
Chi phí công cụ dụng cụ	6,352,498	99,914,682	15,805,164	182,939,290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	646,712,240	2,095,690,067	1,291,606,002	4,350,684,818
Chi phí thuê văn phòng	1,742,754,401	3,150,493,524	3,965,959,365	6,264,600,024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	616,612,143	2,067,410,387	1,331,035,590	3,857,684,159
Chi phí lãi cho tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	122,938,881	290,057,958	365,839,351	612,011,499
Chi phí khác	20,501,754	252,222,316	62,064,562	648,551,393
Dự phòng nợ phải thu khó đòi				
	<u>8,668,176,119</u>	<u>17,756,430,516</u>	<u>15,932,310,071</u>	<u>37,923,169,880</u>

25 - CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn 3 tháng từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Giai đoạn 3 tháng từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2012
Chi phí nhân viên	3,857,286,793	4,581,014,729	7,018,774,334	10,055,233,453
Chi phí thuê văn phòng	1,495,394,222	2,023,453,066	3,228,003,638	3,283,452,128
Chi phí công cụ dụng cụ	17,225,022	22,728,421	35,618,376	67,171,377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,365,785,022	1,039,864,093	4,736,538,445	1,898,202,626
Thuế, phí và lệ phí	(7,801,310)	-	1,198,690	30,666,670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,446,723,004	1,725,424,735	5,388,727,140	2,707,384,644
Chi phí khác	102,797,981	292,419,733	388,479,376	798,394,173
Xóa sổ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phí phải thu có liên quan		9,167,472,786		14,052,455,964
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2,714,537,601)	17,219,491,304	(2,714,537,601)	17,219,491,304
	7,562,873,133	36,071,868,867	18,082,802,398	50,112,452,339

26 - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

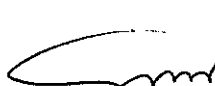
	Mối quan hệ Công ty liên quan	Giá trị giao dịch	
		Quý 2/2013	Quý 2/2012
CX Technology (Vietnam) Corporation			
Phí môi giới		726,153	
Phí lưu ký		2,372,728	7,064,425
Chi phí lãi			
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	Cổ đông		
Chi phí lãi		201,956	81,750
Phí lưu ký		1,614,357	
Cty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Lập	Cổ đông		
Chi phí tư vấn		600,000,000	-
Hội đồng quản trị			
Thù lao			75,646,577

Người lập



Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán viên

Người soát xét



Nguyễn Thị Mỹ Linh
Quyền kế toán trưởng



Chén, Chia - Ken
Tổng Giám đốc